TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 18-02-2021.
Về việc: "TrA chấp ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bảy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:

Không tham gia

Ngày 18 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1985.

Hộ khẩu thường trú: 273/44, khu phố 1, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN.

- Bị đơn: Ông Phạm V, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: 273/44, khu phố 1, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN.

(Bà A, Ông V có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2020, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A trình bày: Bà và ông Phạm V tự nguyện tìm hiểu và tiến tới

hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Theo giấy chứng nhận kết hôn số: 25 ngày 03/3/2008). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau này thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông V nghiện ma túy, gây nợ, nhiều lần hành hung bà. Nay bà thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà và ông V có 02 con chung cháu Phạm Nguyễn Thủy Tr, sinh ngày 03/12/2008, và cháu Phạm Hoàng Th, sinh ngày 12/10/2013. Ly hôn, bà A yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Theo bản tự khai của bị đơn ông Phạm V trình bày: Về cơ sở tiến tới hôn nhân đúng như bà A trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có cãi nhau, ông có sử dụng ma túy đá, nay bà A kiên quyết ly hôn, ông đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: ông và bà A có 02 con chung cháu Phạm Nguyễn Thủy Tr, sinh ngày 03/12/2008, và cháu Phạm Hoàng Th, sinh ngày 12/10/2013.

Ly hôn, bà A yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, ông đồng ý giao hai con chung cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Tuyết A xin ly hôn với ông Phạm V, cư trú tại địa chỉ: 273/44, khu phố 1, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A, bị đơn ông Phạm V có đơn đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1

Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Phạm V tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 03/3/2008) theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, bà A nộp đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông V, lý do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, ông V nghiện ma túy, gây nợ và nhiều lần hành hung bà.

Nay bà A nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông V. Qua lời khai của ông V cũng xác định vợ chồng cũng có cãi nhau, ông V có sử dụng ma túy đá, ông V cũng đồng ý ly hôn bà A.

Quá trình giải quyết vụ án, bà A và ông V có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Theo đơn khởi kiện và bản tự khai bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông V. Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông V mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A, giải quyết cho bà A được ly hôn với ông V để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: bà A và ông V có 02 con chung cháu Phạm Nguyễn Thủy Tr, sinh ngày 03/12/2008, và cháu Phạm Hoàng Th, sinh ngày 12/10/2013. Ly hôn, bà A yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con, ông V đồng ý giao hai con chung cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời nguyện vọng của cháu Tr và cháu Th muốn ở với bà A nên giao các cháu Phạm Nguyễn Thủy Tr, sinh ngày 03/12/2008, và cháu Phạm Hoàng Th, sinh ngày 12/10/2013 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông V không cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà A khai không có tài sản chung, ông V khai có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các đương sự về tài sản chung nếu sau này có tranh chấp.

[5] Về nợ chung: Bà A và ông V khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, bà A phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu "Ly hôn" của Bà Nguyễn Thị Tuyết A 1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết A được ly hôn với ông Phạm V.

2. Về con chung: Giao các cháu Phạm Nguyễn Thủy Tr, sinh ngày 03/12/2008, và cháu Phạm Hoàng Th, sinh ngày 12/10/2013 cho bà Nguyễn Thị Tuyết A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Phạm V không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông V không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà A trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: không xem xét giải quyết, dành quyền khởi kiện cho các đương sự nếu có trA chấp;

4. Nợ chung: không có, nên không xem xét giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết A phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0009999 ngày 22/01/2021.

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Phạm V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND TP Biên Hòa (2);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND phường Tam Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Bảy